

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH:
QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

MÃ SỐ: 7140103

HÀ NỘI, 2019

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH:
QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

MÃ SỐ: 7140103

CHỦ NHIỆM KHOA



TS. LÊ THÁI HƯNG

HÀ NỘI, 2019

MỤC LỤC

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC	4
1. Đơn vị đào tạo cấp bằng:	4
2. Đơn vị đào tạo, giảng dạy:	4
3. Thông tin chi tiết về việc kiểm định chương trình do các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành	4
4. Tên văn bằng.....	4
5. Tên chương trình.....	4
8. Mục tiêu đào tạo	4
9. Thông tin tuyển sinh	5
10. Hình thức tuyển sinh.....	6
11. Chuẩn đầu ra của chương trình.....	6
12. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo.....	9
13. Cấu trúc chương trình đào tạo	26
14. Ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR	32
15. Mô tả tóm tắt học phần	34
16. Tiến trình đào tạo.....	49
17. Thời điểm xây dựng mô tả chương trình hoặc điều chỉnh chương trình.....	53
18. Các quy định về kiểm tra đánh giá	53

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

MÃ SỐ: 7140103

(Xây dựng theo chương trình đào tạo ban hành năm 2019)

1. Đơn vị đào tạo cấp bằng:

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Đơn vị đào tạo, giảng dạy:

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

3. Thông tin chi tiết về việc kiểm định chương trình do các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành

Chương trình được ban hành theo quyết định số 1498/QĐ-ĐHGD ngày 28 tháng 08 năm 2019 và tuyển sinh vào tháng 09 năm 2019 do đó chưa được kiểm định chất lượng. Dự kiến chương trình đào tạo kiểm định vào năm 2024 khi có 01 khóa tốt nghiệp.

4. Tên văn bằng

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản trị chất lượng giáo dục

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Education Quality Management

5. Tên chương trình

+ Tiếng Việt: Quản trị chất lượng giáo dục

+ Tiếng Anh: Education Quality Management

6. Loại hình đào tạo: Chính quy

7. Thời gian đào tạo: thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm, thời gian được phép kéo dài thêm không quá 4 năm

8. Mục tiêu đào tạo

(a) Mục tiêu chung

Chương trình trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, cốt lõi về quản trị cơ sở và tổ chức giáo dục gồm quản trị hành chính, quản trị nhân sự, quản trị hoạt động dạy học và giáo dục; kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản trị chất lượng giáo dục,... Cử nhân ngành Quản trị chất lượng giáo dục có năng lực tác nghiệp quản trị chất lượng giáo dục trong cơ sở và tổ chức giáo dục: tổ chức, hỗ trợ và giám sát hoạt động dạy học và giáo dục; tư vấn cho lãnh đạo và quản lý nhà trường về quản trị chất lượng giáo dục; hướng dẫn, tổ chức cho người dạy và nhân viên thực hiện nhiệm vụ nhằm đảm bảo chất lượng dạy và học; hỗ trợ, tư vấn cho phụ huynh, học sinh, sinh viên và cộng đồng trong các hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường,...

(b) Mục tiêu cụ thể

Kết thúc chương trình đào tạo cử nhân ngành quản trị chất lượng giáo dục, người học được định hướng hoạt động tại các cơ sở và tổ chức giáo dục với tư cách là chuyên

viên đảm bảo chất lượng các hoạt động như: đào tạo, khoa học và hợp tác phát triển, đảm bảo chất lượng... Ngoài các kiến thức và kỹ năng chung, chương trình đào tạo sẽ trang bị cho người học:

- Hệ thống kiến thức nền tảng về tâm lý học, giáo dục học, quản trị học, đo lường và đánh giá trong giáo dục;
- Kiến thức chuyên sâu về quản trị chất lượng trong các cơ sở và tổ chức giáo dục như: các mô hình quản lý, đánh giá và đảm bảo chất lượng giáo dục;
- Kỹ năng quản trị chất lượng trong các cơ sở và tổ chức giáo dục: thiết lập quy trình và thực thi các chính sách của tổ chức, theo dõi và giám sát các lĩnh vực hoạt động, hồ sơ tự đánh giá và các kế hoạch cải tiến các hoạt động tại đơn vị,...;
- Kỹ năng viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục; tổ chức triển khai quy trình kiểm định chất lượng; tham gia chuẩn bị dữ liệu phục vụ xếp hạng; tổ chức so chuẩn chất lượng trong giáo dục;
- Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề, hợp tác, làm việc theo nhóm, giao tiếp (bằng ngôn ngữ, trong đó có ngoại ngữ), thiết lập các mối quan hệ cộng đồng, ...

9. Thông tin tuyển sinh

Chi tiết thông tin tuyển sinh đăng tải tại website:

<https://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/viewnews/1619>

(a) Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

(b) Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

(c) Chỉ tiêu tuyển sinh: 55

Chỉ tiêu theo phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển dựa trên kết quả tổ hợp các môn thi THPT Quốc gia không ít hơn 93% tổng chỉ tiêu.

- Xét tuyển dựa trên chứng chỉ quốc tế A-level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh không quá 1% tổng chỉ tiêu.

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng không quá 5% tổng chỉ tiêu.

10. Hình thức tuyển sinh

Trường ĐHGĐ tuyển sinh theo nhiều đợt, đó là: *đợt 1* và *đợt bổ sung* (đợt bổ sung có thể được thực hiện một lần hay nhiều lần). Đợt 1, Trường ĐHGĐ tuyển sinh theo các phương thức sau:

- a) Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN;
- b) Phương thức xét tuyển theo kết quả tổ hợp các môn thi/bài thi THPT Quốc gia;
- c) Phương thức xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế A-level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh;

Đợt bổ sung, Trường ĐHGĐ sử dụng Phương thức xét tuyển theo kết quả tổ hợp các môn thi/bài thi THPT Quốc gia.

11. Chuẩn đầu ra của chương trình

A. Chuẩn về kiến thức và năng lực chuyên môn

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị chất lượng giáo dục; áp dụng các kỹ thuật quản trị tiên tiến trong tổ chức và giám sát các hoạt động quản trị chất lượng của các tổ chức giáo dục và nghề nghiệp có liên quan; tích lũy được kiến thức nền tảng về giáo dục và đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo. Các kiến thức và năng lực chuyên môn cụ thể như sau:

A.1. Khối kiến thức chung

KT01. Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để có được nhận thức và hành động đúng trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp;

KT02. Phân tích được những nội dung cơ bản của đường lối đấu tranh cách mạng, các bài học về lý luận và thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam để có nhận thức và hành động đúng trong thực tiễn công tác giáo dục và đào tạo Việt Nam;

KT03. Đánh giá được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác với những âm mưu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch;

KT04. Vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

A.2. Kiến thức theo lĩnh vực

KT05. Cập nhật được các thành tựu mới của công nghệ thông tin trong nghề nghiệp, sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin trong dạy học và giáo dục;

KT06. Vận dụng được các lý thuyết cơ bản của tâm lý học, khoa học quản lý, khoa học giáo dục, thống kê, đo lường và đánh giá trong giáo dục ... vào thực tiễn quản trị chất lượng cơ sở giáo dục.

A.3. Kiến thức theo khối ngành

KT07. Vận dụng được các kiến thức về quản lý chất lượng, các chính sách pháp luật, kinh tế, xã hội có liên quan trong việc tư vấn và thực hiện các hoạt động quản trị chất lượng tại các tổ chức giáo dục và nghề nghiệp có liên quan.

A.4. Kiến thức theo nhóm ngành

KT08. Đánh giá và khai thác được các mô hình quản trị nhà trường tiên tiến để vận dụng vào thực tiễn giáo dục; đánh giá và cải tiến chất lượng chương trình giáo dục đại học, xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng nhà trường.

A.5. Kiến thức ngành

KT09. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về chất lượng, quản trị chất lượng, đảm bảo chất lượng để có thể lập kế hoạch, chương trình quản trị chất lượng và triển khai thực hiện tại các tổ chức giáo dục và nghề nghiệp có liên quan;

KT10. Thiết lập được hệ thống quản lý đảm bảo chất lượng giáo dục, hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn và các chỉ số thực hiện cho các lĩnh vực hoạt động của các tổ chức giáo dục và nghề nghiệp có liên quan;

KT11. Xây dựng được chính sách chất lượng, phân bổ và sử dụng các nguồn lực một cách phù hợp trong tổ chức giáo dục;

KT12. Kiểm tra, đánh giá, và giám sát hệ thống đảm bảo chất lượng của một tổ chức giáo dục để tư vấn cải tiến nâng cao chất lượng;

KT13. Điều phối, trực tiếp tham gia, hoặc tư vấn về viết báo cáo tự đánh giá, xếp hạng giáo dục của một tổ chức giáo dục.

B. Chuẩn về kỹ năng

B.1. Kỹ năng chuyên môn

B.1.1 Các kỹ năng nghề nghiệp

KN01. Lập kế hoạch, thiết kế các hoạt động và tham gia quản trị các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, đánh giá chất lượng giáo dục;

KN02. Tư vấn để giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động chuyên môn của tổ chức giáo dục và nghề nghiệp liên quan; xử lý công việc linh hoạt, thích ứng nhanh với sự thay đổi; sử dụng các giải pháp thay thế trong các điều kiện, hoàn cảnh khác nhau;

KN03. Dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực giáo dục;

KN04. Phân tích bối cảnh xã hội, địa phương và nhà trường làm cơ sở để đánh giá những tác động đến chất lượng giáo dục.

B.1.2. Kỹ năng nhận thức

KN05. Đánh giá, quản lý bản thân, tăng cường trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức; phản biện các quan điểm tranh luận khác nhau thuộc lĩnh vực chuyên môn;

KN06. Học hỏi, hợp tác và làm việc theo nhóm; xác định phương pháp làm việc hiệu quả cho từng loại công việc, hỗ trợ và thu hút được sự tham gia của đồng nghiệp.

B.2. Kỹ năng bổ trợ

KN07. Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có thể hiểu được các nội dung của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

KN08. Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp;

KN09. Có kỹ năng thích ứng với môi trường xã hội và môi trường làm việc mới; có kỹ năng quản lý sự thay đổi;

KN10. Có kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả, hướng dẫn và giám sát các thành viên thực hiện nhiệm vụ, ...

C. Chuẩn về phẩm chất đạo đức

C.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PC1. Say mê, nhiệt tình, chăm chỉ, kiên trì, sáng tạo, trung thực, cảm thông, chia sẻ và sẵn sàng đương đầu với khó khăn.

C.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PC2. Công bằng, khách quan, chính xác; chủ động, tự tin, linh hoạt, có trách nhiệm và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

C.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PC3. Tuân thủ các chủ trương, chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước;

PC4. Có ý thức trách nhiệm với cộng đồng, sẵn sàng tham gia các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng;

PC5. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người giáo viên, nhân viên của nhà trường trong lĩnh vực giáo dục.

D. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với nghề nghiệp

Có năng lực làm việc độc lập, chủ động, sáng tạo, chịu trách nhiệm trong chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo và thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng tư vấn các chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên trong nhà trường; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến thường xuyên các hoạt động chuyên môn.

E. Vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên đảm nhiệm các vị trí công tác liên quan đến quản trị chất lượng, khảo thí, quản lý khoa học, quản lý đào tạo tại cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, Ban ngành khác;

- Chuyên viên đảm nhiệm các vị trí công tác liên quan đến quản trị chất lượng, khảo thí, quản lý khoa học, quản lý đào tạo tại các bộ phận đảm bảo chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục, khảo thí, phòng Đào tạo, phòng Khoa học của các cơ sở giáo dục trong và ngoài công lập từ đại học đến mầm non, các công ty hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, các công ty tư vấn về chất lượng giáo dục, tổ chức phi chính phủ có liên quan đến lĩnh vực giáo dục;

- Chuyên viên đảm nhiệm các vị trí công tác liên quan đến quản trị chất lượng trong các cơ sở và tổ chức giáo dục thường xuyên – dạy nghề - hướng nghiệp, cơ sở giáo dục cộng đồng, các cơ sở đào tạo bồi dưỡng, các cơ quan quản lý giáo dục của các tổ chức chính trị, văn hóa, xã hội, đoàn thể.

F. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến Quản trị chất lượng giáo dục, quản lý giáo dục;

- Có cơ hội học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) chuyên ngành Quản trị chất lượng giáo dục, Quản trị trường học, Quản lý giáo dục, Đo lường và đánh giá trong giáo dục, ...

12. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo

Tên chương trình tham khảo: Bachelor of Science in Quality Management

Tên dịch tiếng Việt: Cử nhân Quản trị chất lượng

Đơn vị đào tạo: Grace College - Indiana - Mỹ (Trường được xếp hạng 6209 trong bảng xếp hạng của Webometrics 2018)

a) Giới thiệu về chương trình

Số tín chỉ của chương trình: 120 tín chỉ

Chương trình Grace Opportunities for Adult Learners (GOAL) cung cấp một khóa học linh động trong bốn năm cho người lớn muốn học theo chương trình tại chức.

Chương trình tập trung vào các yếu tố quan trọng trong quản lý chất lượng, bao gồm hệ thống chất lượng, giám sát sau thị trường, kiểm soát thiết kế và đảm bảo, chất lượng sản xuất và quản lý chuỗi cung ứng, và các quy trình thống kê. Người học hoàn thành khóa học Quản lý chất lượng sẽ hiểu cách áp dụng các khái niệm cốt lõi về quản lý chất lượng cho ngành thiết bị y tế bao gồm tư duy hệ thống, phân tích thống kê, thiết kế sản phẩm và phát triển, giám sát sau thị trường và quản lý nhà cung cấp.

b) So sánh các học phần

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
	Không có	Khối kiến thức chung	
	Không có	Khối kiến thức theo lĩnh vực	
		Khối kiến thức theo khối ngành	
	Không có	Các học phần bắt buộc	
1.	Survey in Statistics 1 Khảo sát trong thống kê	Thống kê trong giáo dục <i>Statistics in Education</i>	50% Giống: - Sinh viên sẽ được tiếp xúc với các khái niệm cốt lõi, công thức và các ứng dụng được sử dụng trong phân tích thống kê. Các công cụ phần mềm sẽ được khám phá và sinh viên sẽ có cơ hội áp dụng thông tin vào các tình huống thực tế. Khác:

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
			<p>- Tiếp cận Thống kê ứng dụng trong giáo dục: một số bài toán xác suất thường gặp, bài toán tính toán các đại lượng đặc trưng của một tập số đo trong giáo dục, đánh giá tập số đo, so sánh các đại lượng đặc trưng của hai tập số đo, một số bài toán phân tích nhân tố và bài toán phi tham số điển hình trong giáo dục.</p>
2.	<p>Survey in Statistics 2 Khảo sát trong thống kê</p>	<p>Thực hành thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục <i>Practice of Applied Statistics in Education</i></p>	<p>50%</p> <p>Giống:</p> <p>- Sinh viên sẽ được tiếp xúc với các khái niệm cốt lõi, công thức và các ứng dụng được sử dụng trong phân tích thống kê. Các công cụ phần mềm sẽ được khám phá và sinh viên sẽ có cơ hội áp dụng thông tin vào các tình huống thực tế.</p> <p>Khác:</p> <p>- Tiếp cận Thống kê ứng dụng trong giáo dục: một số bài toán xác suất thường gặp, bài toán tính toán các đại lượng đặc trưng của một tập số đo trong giáo dục, đánh giá tập số đo, so sánh các đại lượng đặc trưng của hai tập số đo, một số bài toán phân tích nhân tố và bài toán phi tham số điển hình trong giáo dục.</p>

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
3.	Research Methodology Phương pháp nghiên cứu khoa học	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	90% Giống: - Hệ thống các khái niệm cơ bản về Khoa học, nghiên cứu khoa học. - Kỹ thuật xử lý số liệu và phân tích kết quả thu được thông qua các số liệu đã được xử lý. Quy trình tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục, thiết kế đề cương nghiên cứu.
4.	Introduction to Quality Administration Đại cương về Quản trị chất lượng	Đại cương về Quản trị chất lượng giáo dục <i>Introduction to Education Quality Management</i>	70% Giống: - Học phần cũng cung cấp kiến thức cơ bản nền tảng về các trường phái hệ thống quan điểm quản trị chất lượng trong giáo dục. Mối quan hệ giữa quản trị chất lượng và Quản lý giáo dục Khác: - Mục tiêu của quản trị chất lượng giáo dục, và những vấn đề cơ bản của quy trình quản trị chất lượng giáo dục.
		Các học phần tự chọn	
5.	Không có	Công nghệ giáo dục trong thời kỳ 4.0 <i>Educational Technology in</i>	

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
		<i>Industrial Revolution 4.0</i>	
6.	Managerial Economics 1 Kinh tế học quản trị 1	Kinh tế học giáo dục <i>Education Economics</i>	50% Giống: - Khóa học được thiết kế để chuẩn bị cho sinh viên hiểu được hệ thống kinh tế và ảnh hưởng của nó đối với cá nhân là người tiêu dùng, người sản xuất và người dân. Học viên tìm hiểu các nguyên tắc kinh tế chính. Khác: - Dự báo quy hoạch và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, giá trị kinh tế của việc bồi dưỡng lao động; - Đầu tư giáo dục; - Hiệu quả giáo dục; - Lao động và tiền lương của giáo viên.
7.	Không có	Xã hội học và xã hội học giáo dục <i>Sociology and Sociology of Education</i>	
8.	Fundamentals of Lifelong Learning Các nguyên tắc cơ	Giám sát hoạt động Giáo dục trong Nhà trường	30% Giống: - Cung cấp kiến thức cơ bản về kỹ năng học tập. Khác:

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
	bản về học tập suốt đời	<i>Supervising Educational Activities in Schools</i>	- Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ sở ngành về tổ chức quá trình giáo dục ở nhà trường phổ thông, góp phần hình thành năng lực quản trị trường học. Học phần cũng cung cấp kiến thức và hình thành kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục cho sinh viên, góp phần hình thành năng lực giáo dục cho sinh viên chuyên ngành Quản trị trường học. Nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học học phần còn góp phần hình thành ở sinh viên năng lực đánh giá, năng lực hoạt động xã hội, năng lực làm việc nhóm.
		Khối kiến thức theo nhóm ngành	
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	
9.	Không có	Đánh giá trong giáo dục <i>Assessment in Education</i>	
10.	Không có	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo <i>State Administration and Management of</i>	

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
		<i>Education and Training</i>	
11.	Không có	Quản trị nguồn nhân lực trong nhà trường <i>Human Resources Administration in Schools</i>	
12.	Information Technology Management 1 Quản lý công nghệ thông tin	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhà trường <i>Applied IT in School Administration</i>	50% Giống: - Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản nhất về thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhà trường. Khác: - Học phần giúp người học có được những kiến thức cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ công tác có sử dụng công nghệ thông tin.
13.	Không có	Kỹ năng Quản trị chất lượng giáo dục <i>Education Quality Management Skills</i>	
		Các học phần tự chọn	
14.	Không có	Nhập môn thiết kế điều tra khảo sát <i>Introduction to Survey Design</i>	
15.	Managerial Economics 2	Quản lý tài chính trong nhà trường	70% Giống:

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
	Kinh tế học quản trị	<i>Financial Management in Schools</i>	- Cung cấp kiến thức về hệ thống kinh tế và ảnh hưởng của nó. Học viên tìm hiểu các nguyên tắc kinh tế chính. Sinh viên cũng tìm hiểu mối quan hệ của ngân sách chính phủ với ngân sách cá nhân và trường học của họ và tạo ra một kế hoạch ngân sách của cơ sở.
16.	Không có	Quan hệ nội bộ trong nhà trường <i>Interior relations in Schools</i>	
17.	The Dynamic Organization Tổ chức năng động	Hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục <i>The National Education System and the Legal Basis for Education Management</i>	50% Giống: - Các nội dung cơ bản về việc hình thành, phát triển tổ chức khám phá cách các công ty phải thích nghi với môi trường bên trong và bên ngoài luôn thay đổi để phát triển mạnh trong nền kinh tế ngày nay. Khác: - Chỉ ra được các yếu tố tác động lên việc hình thành và phát triển hệ thống giáo dục của một nước. Cấu trúc chung của một hệ thống giáo dục và cấu trúc của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; các thiết chế giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân và đặc điểm của chúng. Học phần cũng mô tả bộ

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
			máy quản lý giáo dục của Việt Nam với các bộ phận và mối quan hệ giữa chúng. Từ các văn bản pháp lý hiện hành, chỉ rõ vai trò, nhiệm vụ của các bộ phận trong bộ máy quản lý giáo dục ở Việt Nam.
18.	Không có	Phát triển chương trình giáo dục <i>Curriculum Development</i>	
19.		Giáo dục STEAM <i>STEAM Education</i>	
20.	Economic Strategic Administration Quản trị chiến lược trong kinh doanh	Quản trị chiến lược trong nhà trường <i>Strategic Administration in Schools</i>	<p style="text-align: center;">40%</p> <p>Giống:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp khái niệm cơ bản về quản trị chiến lược. Xây dựng phương hướng và mục tiêu, triển khai, thực hiện kế hoạch ngắn hạn và dài hạn trên cơ sở nguồn lực hiện có nhằm giúp cho mỗi tổ chức có thể đạt được các mục tiêu dài hạn của nó. <p>Khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp những khái niệm cơ bản về chiến lược giáo dục, quản trị chiến lược trong nhà trường, trên cơ sở đó giúp người học có thể đi sâu nghiên cứu và thực hành lập chiến lược phát triển cơ sở giáo dục.

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
21.	Không có	Quản trị nhà trường trong môi quan hệ giữa Nhà trường và cộng đồng. <i>School Administration in the relationship between the school and the community</i>	
		Khối kiến thức ngành	
		Các học phần bắt buộc	
22.	Không có	Xây dựng văn hóa chất lượng nhà trường <i>Quality Culture Development in Schools</i>	
23.	Không có	Giám sát hoạt động dạy học trong nhà trường <i>Supervising Instruction in Schools</i>	
24.	Operations Management Quản lý hoạt động	Quản trị hoạt động khoa học - công nghệ <i>Science and Technology Administration</i>	40% Giống: - Sử dụng toán học, thống kê và các gói máy tính khác nhau để giải quyết các vấn đề kinh doanh chung

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
			<p>Khác:</p> <p>- Phân tích các nội dung hoạt động khoa học - công nghệ cùng với các thành tựu mới nhất, xu hướng phát triển khoa học - công nghệ. Cung cấp các nội dung về tiêu chuẩn và việc áp dụng tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trong lĩnh vực quản trị khoa học – công nghệ. Học phần tập trung phân tích các loại hình quản trị hoạt động khoa học - công nghệ trong nhà trường, hoạch định chiến lược phát triển công nghệ, quy trình xây dựng và triển khai kế hoạch khoa học - công nghệ, các cách theo dõi, giám sát và đánh giá hoạt động khoa học - công nghệ.</p>
25.	Không có	Quản trị hoạt động kiểm tra đánh giá trong nhà trường <i>Assessment and Evaluation Administration in Schools</i>	
26.	Không có	Quản trị chất lượng cơ sở giáo dục theo các chỉ số thực hiện (KPI)	

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
		<i>Quality Management of Institutions in compliance with Key Performance Indicators (KPIs)</i>	
27.	Quality Assurance Đảm bảo chất lượng	Đảm bảo chất lượng trong giáo dục <i>Education Quality Assurance</i>	90% Giống: - Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm về chất lượng, chất lượng trong giáo dục, đảm bảo chất lượng; các mô hình đảm bảo chất lượng trong giáo dục; hệ thống đảm bảo chất lượng trong giáo dục.
28.	Quality Accreditation Kiểm định chất lượng	Kiểm định chất lượng giáo dục <i>Education Accreditation</i>	90% Giống: - Cung cấp cho người học hệ thống các kiến thức về hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục Các mô hình kiểm định chất lượng giáo dục, xếp hạng trong giáo dục. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho người học các kiến thức để tham gia giám sát, tư vấn và quản trị chất lượng như: các bộ công cụ kiểm định chất lượng giáo dục và hệ thống các văn bản hướng dẫn triển khai áp dụng.
29.	Design Control & Assurance	Kiểm soát chất lượng giáo dục	60% Giống:

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
	Kiểm soát và đảm bảo thiết kế	<i>Education Quality Control</i>	<p>- Xây dựng và quản lý lịch sử thiết kế sao cho các quyết định và phát hiện chính được ghi lại chính xác. Học viên sẽ xây dựng một DHF trong một môi trường nhóm và sẽ áp dụng các nguyên tắc quản lý dự án trong khoảng thời gian của khóa học này. Học phần cung cấp các kiến thức về đánh giá chất lượng, áp dụng lý luận cơ bản của quản trị học và quản trị chất lượng giáo dục vào thực tiễn quản trị chất lượng tại cơ sở giáo dục.</p> <p>Khác:</p> <p>- Đánh giá và khai thác được các các mô hình quản trị nhà trường tại một số quốc gia có nền giáo dục tiên tiến, và có thể phân tích được nguyên tắc, quy trình, hệ thống các tiêu chí giám sát hoạt động dạy học trong nhà trường.</p>
30.	Quality Systems Hệ thống chất lượng	Quản lý chất lượng theo hệ thống ISO <i>Quality Management According to ISO System</i>	<p>80%</p> <p>Giống:</p> <p>- Trang bị cho sinh viên về mô hình quản lí chất lượng giáo dục trên thế giới và áp dụng vào Việt Nam; quy trình kiểm định chất lượng giáo dục theo hệ thống ISO - một trong những hệ thống điển hình theo</p>

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
			chuẩn hóa quốc tế trong quản trị chất lượng giáo dục.
31.	Manufacturing Quality & Supply Chain Management Quản lý chuỗi cung ứng và chất lượng sản xuất	Quản lý chất lượng tổng thể <i>Total Quality Management</i>	80% Giống: - Cung cấp các khái niệm, công cụ và kỹ thuật được sử dụng trong Quản lý chất lượng tổng thể, văn hóa chất lượng, hiệu quả nhóm cấu trúc, đo lường chất lượng, năng suất và khả năng cạnh tranh trong môi trường công nghiệp.
		Các học phần tự chọn	
32.	Không có	Tiếng Anh chuyên ngành <i>Specialized English</i>	
33.	Không có	Hệ thống thông tin trong quản trị nhà trường <i>Information System in School Administration</i>	
34.	Không có	Phân tích chính sách giáo dục <i>Educational Policy Analysis</i>	
35.	Infrastructure Management Quản lý cơ sở vật chất	Quản lý cơ sở vật chất trong nhà trường	90% Giống: - Giới thiệu các chức năng quản lý cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
		<i>Infrastructure and Physical Facility Management in Schools</i>	nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cần thiết để quản lý cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục trong cơ sở giáo dục hiệu quả, bao gồm ba lĩnh vực chủ yếu: quản lý trường học, quản lý thiết bị giáo dục và quản lý thư viện với mục tiêu chung là quản lý vào 3 nội dung cơ bản là: Đầu tư; sử dụng và duy trì, bảo quản. Bên cạnh đó, sinh viên được trao đổi các kỹ năng quản lý về cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục như: xây dựng kế hoạch và lập hồ sơ quản lý hệ thống thiết bị giáo dục, tham mưu- lãnh đạo – chỉ đạo và kiểm tra trong quá trình xây dựng và quản lý cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục
36.	Project Economic Administration Quản trị dự án kinh tế	Quản trị dự án trong trường học <i>Project Administration in Schools</i>	90% Giống: - Cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng quản trị dự án trong giáo dục. Các cơ sở giáo dục đang bị áp lực đáng kể để gia tăng nguồn thu thông qua các dự án đầu tư, quản lý dự án thành công cả về thời gian và ngân sách. - Quy trình tổ chức quản lý dự án giáo dục theo các phương án đầu tư cụ thể

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
			<p>- Nắm vững một số phương pháp, công cụ và kỹ thuật xây dựng và quản lý dự án giáo dục.</p> <p>- Thu nhận các kinh nghiệm quản lý rủi ro, thay đổi trong quá trình dự án giáo dục</p>
37.	<p>Fundamentals of Finance Nguyên tắc cơ bản về tài chính</p>	<p>Quản trị thương hiệu và Marketing của nhà trường <i>Branding and Marketing Management of Schools</i></p>	<p>50%</p> <p>Giống: phân tích ba hình thức cơ bản của báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo thu nhập và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Phát triển bộ kỹ năng diễn giải sẽ tập trung vào lập kế hoạch chiến lược, đánh giá rủi ro và áp dụng các biện pháp kiểm soát ngân sách hiệu quả.</p> <p>Khác: - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thương hiệu, định vị thương hiệu cho các cơ sở giáo dục; và kỹ thuật xác định các thành tố cơ bản của marketing trong giáo dục - đào tạo, từ đó thực hiện quản trị chiến lược marketing trong nhà trường.</p>
38.	<p>Business Writing in the New Millennium Kỹ thuật soạn văn bản kinh</p>	<p>Quản trị kinh doanh và khởi nghiệp <i>Business and Entrepreneurship</i></p>	<p>20%</p> <p>Giống: - Các kỹ năng soạn thảo văn bản.</p> <p>Khác:</p>

STT	Tên HP trong CTĐT trường Grace (Mỹ) (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên các học phần trong CTĐT của đơn vị (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các HP của 2 CTĐT (tỷ lệ % giống nhau)
	doanh trong kỹ nguyên mới		- Xây dựng đề án kinh doanh, công tác quản lý doanh nghiệp, trong đó bao gồm các quan điểm về DN, định nghĩa DN theo Luật DN. phân loại doanh nghiệp, bản chất và đặc điểm của hệ thống kinh doanh, các yếu tố sản xuất; tình hình phát triển kinh doanh của Việt Nam.
39.	Post Market Surveillance Giám sát thị trường	Quản trị chất lượng dịch vụ giáo dục <i>Quality Management of Education Services</i>	50% Giống: - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của quản trị chất lượng nói chung và trong quản trị chất lượng dịch vụ giáo dục nói riêng. Khác: - Cung cấp kỹ năng xác định mục tiêu của học phần, bài học làm cơ sở cho việc xây dựng một qui trình đánh giá chất lượng dịch vụ và chất lượng giáo dục một cách khách quan, khoa học và công bằng.
		Kiến thức thực tập và tốt nghiệp	
40.	Không có	Thực tập nghiệp vụ <i>Internship</i>	
41.	Undergraduate Thesis Khóa luận tốt nghiệp	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	

13. Cấu trúc chương trình đào tạo

A. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	126 tín chỉ
- Khối kiến thức chung: (<i>Chưa tính GDTC, GDQPAN</i>):	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	22 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	14 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>5 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>9/18 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	18 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>9/18 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	56 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>30 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>15/24 tín chỉ</i>
+ <i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</i>	<i>11 tín chỉ</i>

B. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (<i>chưa tính các học phần từ 7, 8</i>)		16				
1.	PHI1006	Triết học Mac-Lenin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i>	3	35	10		
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism-Leninism Politic Economy</i>	2	20	10		PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Leninism Scientific Socialism</i>	2	24	6		PHI1006
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	24	6		PHI1006 PHI1002
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	24	6		POL1001
6.		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign language B1</i>	5	20	50	5	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>					
	FLF1207	Tiếng Nga B1 <i>Russian B1</i>					
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>					
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>					
7.	PES1001	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	4	52	4	
8.	CME1001	Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i>	8	56	48	16	
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		22				
9.	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	24	6		
10.	EDT2002	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục <i>Application of ICT in education</i>	3	20	23	2	EDT2001
11.	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction to Education Science</i>	3	35	10	0	
12.	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	26	16	3	
13.	PSE2008	Tâm lí học giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	26	16	3	
14.	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	24	6	0	
15.	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction of Applied statistics in education</i>	3	26	16	3	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
16.	EAM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	24	6	0	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		14				
III.1	Các học phần bắt buộc		5				
17.	TMT3008	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Code of professional ethics in the field of education</i>	2	12	18	0	
18.	EAM2002	Đại cương về quản trị chất lượng giáo dục <i>Introduction to Education Quality Management</i>	3	33	9	3	EDM2013
III.2	Các học phần tự chọn		9/18				
19.	PSE2006	Tư vấn tâm lí học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	17	25	3	
20.	EAM2001	Thực hành thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Practice of Applied Statistics in Education</i>	3	15	30	0	EAM3002
21.	EDM2003	Kinh tế học giáo dục <i>Education Economics</i>	3	31	14	0	
22.	EDM1004	Xã hội học giáo dục <i>Sociology in Education</i>	3	31	14	0	
23.	EAM2005	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	30	15	0	
24.	EAM2006	Tư duy thiết kế <i>Design Thinking</i>	3	24	21	0	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		18				
IV.1	Các học phần bắt buộc		9				
25.	SCA3003	Quản trị nguồn nhân lực trong nhà trường <i>Human Resource Administration in Schools</i>	3	33	12	0	EAM2002
26.	EAM3001	Xây dựng văn hóa chất lượng nhà trường <i>Quality Culture Development in Schools</i>	3	33	9	3	EAM2002

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
27.	EAM4005	Nhập môn thiết kế điều tra khảo sát <i>Introduction to Survey Design</i>	3	33	9	3	PSE2004
IV.2	Các học phần tự chọn		9/18				
28.	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục <i>School Education Curriculum Development</i>	3	36	6	3	
29.	PSE4002	Giáo dục STEAM <i>STEAM Education</i>	3	33	9	3	PSE2009
30.	SCA2004	Quản trị chiến lược trong nhà trường <i>Strategic Administration in Schools</i>	3	33	9	3	EAM2002
31.	PSE2005	Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường <i>Organizing educational activities in the school</i>	3	18	24	3	
32.	SCA2002	Giám sát các hoạt động giáo dục trong nhà trường <i>Supervising Educational Activities in Schools</i>	3	39	6	0	PSE2009
33.	EAM2009	Giáo dục và cộng đồng châu Á <i>Asia Community and Education</i>	3	36	9	0	
V	Khối kiến thức ngành		56				
V.1	Các học phần bắt buộc		30				
34.	EAM2003	Kĩ năng quản trị chất lượng giáo dục <i>Education Quality Management Skills</i>	3	30	15	0	EAM2002
35.	SCA3040	Giám sát hoạt động dạy học trong nhà trường <i>Supervising Instruction in Schools</i>	3	36	9	0	EAM2002 PSE2009

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
36.	EAM3014	Quản trị hoạt động khoa học - công nghệ <i>Science and Technology Administration</i>	3	39	6	0	EAM2002
37.	EAM3003	Quản trị hoạt động kiểm tra đánh giá trong nhà trường <i>Assessment and Evaluation Administration in Schools</i>	3	39	6	0	EAM2002
38.	EAM3004	Quản trị chất lượng cơ sở giáo dục theo các chỉ số thực hiện (KPIs) <i>Quality Management of Institutions in compliance with Key Performance Indicators (KPIs)</i>	3	39	6	0	EAM2002
39.	EAM3005	Kiểm định chất lượng giáo dục <i>Education Accreditation</i>	3	39	6	0	EAM2002
40.	EAM3006	Đảm bảo chất lượng trong giáo dục <i>Education Quality Assurance</i>	3	36	9	0	EAM2002
41.	EAM3007	Quản lý chất lượng theo hệ thống ISO <i>Quality Management According to ISO System</i>	3	39	6	0	EAM3006
42.	EAM3008	Quản lý chất lượng tổng thể <i>Total Quality Management</i>	3	39	6	0	EAM2002
43.	EAM3009	Tiếng Anh chuyên ngành <i>Specialized English</i>	3	33	12	0	FLF1107
V.2	Các học phần tự chọn		15/24				
44.	SCA3016	Hệ thống thông tin trong quản trị nhà trường <i>Information System in School Administration</i>	3	33	12	3	
45.	EAM3010	Phân tích chính sách giáo dục <i>Educational Policy Analysis</i>	3	36	9	0	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
46.	EAM3012	Đánh giá hoạt động khoa học công nghệ qua các chỉ số khoa học công nghệ <i>Science and Technology Assessment basing on Science and Technology Index</i>	3	36	9	0	
47.	EAM3013	Nhập môn xếp hạng đại học <i>Introduction to University Ranking</i>	3	36	9	0	
48.	SCA3005	Quản lý cơ sở vật chất trong nhà trường <i>Infrastructure and Physical Facility Management in Schools</i>	3	33	9	3	
49.	SCA3004	Quản lý tài chính trong nhà trường <i>Financial Management in Schools</i>	3	33	9	3	
50.	SCA3008	Quản trị dự án trong trường học <i>Project Administration in Schools</i>	3	33	12	0	
51.	SCA3009	Quản trị thương hiệu và Marketing của nhà trường <i>Branding and Marketing Management of Schools</i>	3	33	9	3	
V.3	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp		11				
52.	EAM4050	Thực tập nghiệp vụ <i>Internship</i>	5	0	75	0	
53.	EAM4051	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	6	0	30	60	
	Tổng		126				

Ghi chú: Học phần Ngoại ngữ thuộc Khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy./.

15. Mô tả tóm tắt học phần

I. Khối kiến thức chung (16 tín chỉ)

1. PHI1006. Triết học Mac- Lenin (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin phần 1 cung cấp cho người học hệ thống quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử về bản chất của thế giới, những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của thế giới vật chất; bản chất, nguồn gốc, kết cấu của ý thức và biện chứng của quá trình nhận thức; những quy luật khách quan chi phối sự vận động phát triển xã hội loài người. Từ đó giúp người học hình thành thế giới quan và phương pháp luận triết học khoa học, có khả năng vận dụng thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2. PEC1008. Kinh tế chính trị Mac- Lenin (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PHI1006

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin (phần 2) trình bày những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa qua việc nghiên cứu 3 học thuyết kinh tế: học thuyết về giá trị, học thuyết về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn là cơ sở quyết định sự vận động của những quan hệ, những quy luật chính trị - xã hội như quy luật về cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, về chính đảng của giai cấp công nhân, về cách mạng xã hội chủ nghĩa... Những quy luật kinh tế và quy luật chính trị - xã hội này luận giải tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

3. PHI1002. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PHI1006

Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học.

4. POL1001. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PHI1006 và PHI1002

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về:

- Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh;
- Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa

xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.

- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

5. HIS1001. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: POL1001

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trình bày rõ bối cảnh lịch sử và sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; cung cấp những kiến thức cơ bản, với nguồn tư liệu xác thực đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới về một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội; Nêu lên những thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm về xác định và tổ chức thực hiện đường lối của Đảng để vận dụng sáng tạo vào giai đoạn cách mạng hiện tại vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

6. Ngoại ngữ B1 (5 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

FLF1107. Tiếng Anh B1 (5 tín chỉ)

FLF1207. Tiếng Nga B1 (5 tín chỉ)

FLF1307. Tiếng Pháp B1 (5 tín chỉ)

FLF1407. Tiếng Trung B1 (5 tín chỉ)

7. PES1001. Giáo dục thể chất (4 tín chỉ)

8. CME1001. Giáo dục quốc phòng (8 tín chỉ)

II. Khối kiến thức theo lĩnh vực (22 tín chỉ)

9. EDT2001. Nhập môn công nghệ giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp khung lý thuyết về các mô hình ứng dụng công nghệ trong giáo dục và dạy học hiện nay; mối quan hệ giữa hệ thống các nguyên tắc tổ chức quá trình dạy học với các mô hình áp dụng giải pháp, công cụ công nghệ dạy học; các nguyên tắc đánh giá tính hiệu quả, khả thi của việc tích hợp công nghệ trong môi trường dạy học mới [dạy học phi truyền thống]. Với các nội dung, người học có cơ hội được hình thành và rèn luyện kỹ năng sử dụng công nghệ mới trong dạy học theo tiếp cận phát triển năng lực. Nội dung học phần bao gồm bốn chương: Những vấn đề chung về Công nghệ giáo dục; Nguyên tắc và nội dung công nghệ dạy học trong nhà trường; Quy trình tổ chức và kiểm soát hoạt động giáo dục trong nhà trường; Quản trị trường học và xu thế công nghệ giáo dục trong nhà trường hiện đại.

10. EDT2002. Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EDT2001

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản nhất về thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhà trường. Học phần giúp người học có được những kiến thức cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ công tác có sử dụng công nghệ thông tin.

Nội dung học phần gồm 3 chương:

- Chương 1. Thông tin và công nghệ thông tin
- Chương 2. Ứng dụng CNTT trong nhà trường
- Chương 3. Thực hành

11. PSE2009. Nhập môn khoa học giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về các học thuyết cũng như thành tựu nghiên cứu của khoa học giáo dục được ứng dụng cho việc dạy học và phân tích các vấn đề thực tiễn giáo dục. Các nội dung của học phần bao gồm: Lịch sử phát triển và các giáo dục học thuyết hiện đại; Các phạm trù cơ bản của giáo dục học; Vai trò của giáo dục đối với sự phát triển cá nhân, xã hội và phát triển nguồn nhân lực; các vấn đề lý luận dạy học và lý luận giáo dục trong nhà trường.

12. PSE2004. Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

“Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục” là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành khoa học giáo dục. Học phần được thiết kế với thời lượng 3 tín chỉ và nhằm mục đích cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản, bước đầu thực hiện các loại hình nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục như bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp, báo cáo khoa học, bài báo khoa học.

Học phần sẽ giúp người học nắm được hệ thống các khái niệm cơ bản về Khoa học, nghiên cứu khoa học, các quan điểm tiếp cận về nghiên cứu khoa học giáo dục, các lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục. Một số nguyên tắc, yêu cầu khi thực hiện đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục. Đặc điểm và phân loại các nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục. Cách lựa chọn và triển khai một số phương pháp nghiên cứu trong khoa học giáo dục. Kỹ thuật xử lý số liệu và phân tích kết quả thu được thông qua các số liệu đã được xử lý. Quy trình tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục, thiết kế đề cương nghiên cứu. Cách thức trình bày một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục dưới các hình thức khác nhau như bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp, báo cáo khoa học, và tiêu chí đánh giá và đánh giá một nghiên cứu khoa học giáo dục.

13. PSE2008. Tâm lý học giáo dục (4 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần

Môn học nhằm trang bị cho người học những khái niệm, quy luật và phương pháp chung nhất của tâm lý học giáo dục; những vấn đề lý luận về sự phát triển tâm lý trẻ em; cơ chế, quy luật và giai đoạn phát triển tâm lý trẻ em; những cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học và giáo dục; mối quan hệ giữa dạy học và nhận thức, dạy học và giáo dục; các lý thuyết tâm lý học ứng dụng vào hoạt động dạy học; cơ sở tâm lý học của giáo dục đạo đức. Đặc biệt, môn học cung cấp cho người học một số vấn đề lý thuyết về những nguyên tắc đạo đức và kỹ năng hỗ trợ tâm lý trong nhà trường, từ đó vận dụng vào việc giảng dạy, nghiên cứu tâm lý con người, hình thành và phát triển nhân cách học sinh, hỗ trợ học sinh giải quyết những khó khăn vướng mắc về tâm lý. Đồng thời, môn học cũng là cơ sở để nghiên cứu các môn học khác trong chương trình đào tạo như: Giáo dục học và các chuyên ngành tâm lý học ứng dụng khác.

14. EDM2013. Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng ban đầu về khoa học đo lường và đánh giá, về các hoạt động đánh giá, giám sát chất lượng trong các hệ thống giáo dục. Học phần bao gồm 4 nội dung chính: (i) Chương 1: Khái quát về đo lường và đánh giá chất lượng giáo dục; (ii) Chương 2: Các loại hình đánh giá chất lượng giáo dục, (iii) Chương 3: Đo lường và đánh giá thành quả học tập, (iv) Chương 4: Thanh tra và giám sát chất lượng giáo dục.

Thông qua 4 nội dung của học phần, sinh viên sẽ lần lượt tiếp cận những vấn đề mang tính lý luận cơ bản, làm nền tảng cho mọi hoạt động đo lường và đánh giá trong giáo dục; làm quen với các loại hình đánh giá chất lượng giáo dục phân loại theo nguồn gốc thông tin mà mỗi loại hình sử dụng để đánh giá; tìm hiểu về đo lường và đánh giá thành quả học tập: các mục đích, chức năng và quy trình đánh giá trên diện rộng, đánh giá trong lớp học; đi sâu tìm hiểu về đánh giá chất lượng hoạt động của một cơ sở đào tạo, từ hoạt động tự đánh giá của cơ sở đào tạo tới công tác thanh tra, giám sát các hoạt động trong cơ sở đào tạo.

15. EAM3002. Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần

Nội dung học phần trình bày theo cách tiếp cận Thống kê ứng dụng trong giáo dục: một số bài toán xác suất thường gặp, bài toán tính toán các đại lượng đặc trưng của một tập số đo trong giáo dục, đánh giá tập số đo, so sánh các đại lượng đặc trưng của hai tập số đo, một số bài toán phân tích nhân tố và bài toán phi tham số điển hình trong giáo dục, đồng thời hướng dẫn sử dụng phần mềm Excel để tính toán, nhằm thực hiện được mục tiêu học phần về việc vận dụng và xử lý thống kê cùng việc lý giải các thông tin đo lường và đánh giá trong giáo dục.

16. EAM2052. Nhập môn lý thuyết Đo lường và Đánh giá (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần bao gồm 3 chương: Chương 1: Các khái niệm về đo lường và đánh giá. Chương 2: Các khái niệm, các chỉ số đặc trưng chất lượng đo lường (độ tin giá trị, độ tin cậy, độ phân biệt, độ khó và cách tính toán các chỉ số này) của công cụ đo. Chương 3: Kế hoạch thực thi đo lường và đánh giá trong giáo dục.

III. Khối kiến thức theo khối ngành (14 tín chỉ)

III.1. Các học phần bắt buộc (5 tín chỉ)

17. TMT3008. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Đạo đức nhà giáo dục là một nhánh trong hệ thống đạo đức xã hội, là những quan điểm, quy tắc và chuẩn mực hành vi đạo đức xã hội đòi hỏi phải tuân theo trong hoạt động nghề nghiệp, có tính đặc trưng của nghề nghiệp. Nghĩa vụ đạo đức nghề nghiệp là trách nhiệm của người làm nghề trước xã hội và trước người khác. Lương tâm nghề nghiệp là sự tự phán xét, tự ý thức về trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp. Lương tâm nghề nghiệp giữ chức năng tình cảm của nghĩa vụ đạo đức nghề nghiệp, trạng thái khẳng định của lương tâm có vai trò nâng cao tính tích cực của con người, giúp cho con người tin tưởng vào mình trong quá trình hoạt động nghề nghiệp. Đánh mất ý thức về nghĩa vụ đạo đức là đánh mất ý thức về bản thân mình, làm mất ý nghĩa làm người cũng như giá trị động lực của lao động.

Đạo đức nghề nghiệp đối với giáo dục là những chuẩn mực cao nhất về đạo đức, giáo dục và chuyên môn sư phạm vì lợi ích của xã hội; được xem là thước đo nhân phẩm để thầy cô kiến tạo những thế hệ tương lai của đất nước. Với những nhà giáo, đạo đức nghề nghiệp phải được rèn luyện nghiêm khắc hơn bất kì ngành nghề nào. Trong bất kì hoàn cảnh nào, đạo đức nghề nghiệp là nền tảng, niềm tin để các nhà giáo cống hiến hết mình cho sự nghiệp trồng người, vun đắp và thấp sáng cái thiện cũng như những đam mê khám phá tri thức cho những mầm non tương lai của xã hội.

Trong môi trường giáo dục, đạo đức nhà giáo dục chính là các chuẩn mực để đánh giá tinh thần, thái độ và sự chuyên nghiệp của mỗi cán bộ, mỗi nhà giáo; đánh giá sự thành công của mỗi cán bộ, mỗi nhà giáo. Những nhà giáo tuân thủ đạo đức nghề nghiệp luôn được tôn trọng và đánh giá cao. Những hành vi vi phạm chuẩn mực có thể bị lãnh đạo cơ sở giáo dục xử lý, hình thức xử lý có thể bao gồm từ nhắc nhở, khiển trách, kỷ luật hoặc đình chỉ công tác trong ngành giáo dục.

18. EAM2002. Đại cương về Quản trị chất lượng giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EDM2013

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần tích hợp cao các tri thức lý luận về Quản trị chất lượng và Giáo dục học, các định hướng phát triển kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng trang bị cho người học một hệ thống kiến thức đại cương, cơ bản và hiện đại của Quản trị chất lượng giáo dục, về môi

quan hệ giữa quản trị chất lượng và Quản lý giáo dục, về mục tiêu của quản trị chất lượng giáo dục, và những vấn đề cơ bản của quy trình quản trị chất lượng giáo dục. Học phần cũng cung cấp kiến thức cơ bản nền tảng về các trường phái hệ thống quan điểm quản trị chất lượng trong giáo dục.

III.2. Các học phần tự chọn (9/18 tín chỉ)

19. PSE2006. Tư vấn tâm lý học đường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tư vấn tâm lý và tư vấn tâm lý học đường. Đây là một nền tảng quan trọng giúp cho các thầy cô thành công hơn nữa trong việc giáo dục học sinh trong nhà trường. Các nội dung gồm có:

Những vấn đề khái quát chung về tâm lý học tư vấn như: Đối tượng, nhiệm vụ, ý nghĩa của tâm lý học tư vấn; sơ lược lịch sử phát triển tâm lý học và một số mô hình tư vấn tâm lý.

Những vấn đề về người cán bộ tư vấn tâm lý học đường: Vai trò, trách nhiệm của người cán bộ tư vấn, những yêu cầu đối với người làm công tác tư vấn tâm lý, một số yêu cầu cơ bản về đạo đức nghề nghiệp.

Những vấn đề về kỹ năng tư vấn tâm lý gồm có: kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng quan sát, kỹ năng đồng cảm và thấu cảm, kỹ năng thiết lập mối quan hệ, kỹ năng huy động và kết nối các nguồn lực để hỗ trợ sinh viên, xếp thứ tự ưu tiên và theo trật tự khi tư vấn cho học sinh.

Những vấn đề về các khó khăn tâm lý của học sinh và các nội dung tư vấn giáo dục thanh thiếu niên: đặc điểm tâm lý lứa tuổi, con đường dẫn đến hành vi ứng xử tiêu cực ở thanh thiếu niên, nguyên nhân và cơ chế dẫn đến những khó khăn tâm lý của học sinh, chiến lược làm việc với thanh thiếu niên có vấn đề về hành vi, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu ở thanh thiếu niên.

20. EAM2001. Thực hành thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Thống kê trong giáo dục (EAM3002)

Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần gồm 5 chương: Chương I – Những khái niệm cơ bản trong thống kê và các phần mềm ứng dụng; Chương II- Thực hành thống kê mô tả; Chương III- Thực hành thống kê các phép kiểm định giả thuyết; Chương IV- Thực hành phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính; Chương V- Thực hành phân tích nhân tố, độ tin cậy của thang đo.

21. EDM2003. Kinh tế học giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Kinh tế học giáo dục là môn khoa học mới có tính liên ngành, có đối tượng và phương pháp nghiên cứu riêng, là học phần nghiên cứu các vấn đề:

- (1) Các giá trị của kinh tế xã hội của giáo dục, làm rõ mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục
- (2) Dự báo quy hoạch và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, giá trị kinh tế của việc bồi dưỡng lao động
- (3) Đầu tư giáo dục
- (4) Hiệu quả giáo dục
- (5) Lao động và tiền lương của giáo viên..

22. EDM1004. Xã hội học giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Trong Học phần này, có 7 nội dung chính cần phải ghi nhớ là:

1. Đối tượng và nhiệm vụ của xã hội học giáo dục
2. Hệ thống xã hội và hệ thống giáo dục
3. Cấu trúc xã hội và giáo dục
4. Phân hóa xã hội và phân hóa giáo dục
5. Thiết chế xã hội và thiết chế giáo dục
6. Dân số, gia đình và nhà trường
7. Giáo dục và xã hội hoá

23. EAM2005. Khởi nghiệp (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và trải nghiệm để phát triển tư duy, ý tưởng và hình thành các dự án khởi nghiệp của mình thông qua các hoạt động đào tạo, thực hành trực tiếp, gặp gỡ các chuyên gia, trải nghiệm thực tiễn. Môn học cũng giúp sinh viên có những chuẩn bị trước về tư duy và nguồn lực cần có để chủ động trong quá trình khởi sự kinh doanh sáng tạo.

24. EAM2006. Tư duy thiết kế (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giúp người học phát triển tư duy sáng tạo, đồng thời hiểu và ứng dụng quy trình Tư duy thiết (Design thinking) vào thực tiễn. Qua đó, người học phát huy được trí tuệ, tính năng động để đưa ra được những ý tưởng, mô hình giải pháp hoặc sản phẩm phù hợp để giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, có sự chuẩn bị năng động nhất cho tương lai cuộc đời mình, có khả năng tự chủ, thích ứng tốt với những yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường lao động.

IV. Khối kiến thức theo nhóm ngành (18 tín chỉ)

IV.1. Các học phần bắt buộc (9 tín chỉ)

25. SCA3003. Quản trị nguồn nhân lực trong nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EAM2002

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vấn đề quản trị nguồn nhân lực theo tiếp cận hiện đại, giới thiệu về thực tiễn phát triển nguồn nhân lực ở một số quốc gia trên thế giới. Trên cơ sở đó người học có khả năng đánh giá và vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn có liên quan đến vấn đề phát triển nguồn nhân lực tại các cơ sở giáo dục.

26. EAM3001. Xây dựng văn hóa chất lượng nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EAM2002

Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần gồm 4 thành phần:

- 1- Các kiến thức về văn hóa nói chung, văn hóa chất lượng nhà trường nói riêng;
- 2- Nội dung và mối quan hệ giữa văn hóa chất lượng và quản trị chất lượng nhà trường;
- 3- Kiến thức và kỹ năng xây dựng văn hóa chất lượng nhà trường và
- 4- Rèn luyện kỹ năng xây dựng văn hóa chất lượng nhà trường thông qua vận dụng các kiến thức đã học của 3 phần trên để đảm bảo sinh viên một khi đã tích lũy được môn học là có đủ năng lực đề xuất xây dựng văn hóa chất lượng trường học cho một nhà trường cụ thể

27. EAM4005. Nhập môn thiết kế điều tra khảo sát (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE2004.

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần bao gồm 5 chương, giảng dạy trong thời lượng 45 giờ tín chỉ. Thông qua học phần, sinh viên được tiếp cận những khái niệm cơ bản liên quan đến điều tra khảo sát phục vụ đánh giá chất lượng giáo dục, ý nghĩa của điều tra khảo sát và những kỹ thuật cần thiết để có thể thiết kế, xây dựng và triển khai một cuộc khảo sát. Từ việc xác định mục đích, mục tiêu và đối tượng khảo sát, nội dung khảo sát, chọn mẫu khảo sát đến viết câu hỏi và thiết kế bảng hỏi điều tra khảo sát, triển khai thu thập dữ liệu và phân tích, báo cáo kết quả điều tra khảo sát.

IV.2. Các học phần tự chọn (9/18 tín chỉ)

28. EDM2001. Phát triển chương trình giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không.

Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học gồm có 4 chương cụ thể như sau:

Chương 1: Khái niệm chung về phát triển chương trình giáo dục

Tập trung vào phân tích và đánh giá các quan niệm về chương trình giáo dục trên thế giới và ở Việt Nam đồng thời cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản có liên quan đến phát triển chương trình giáo dục cũng như phân loại các chương trình giáo dục hiện nay.

Chương 2: Các cách tiếp cận phát triển chương trình giáo dục

Giới thiệu và phân tích các quan điểm tiếp cận khi xây dựng chương trình giúp sinh viên có được kiến thức tổng thể về vấn đề phát triển chương trình.

Chương 3: Phát triển chương trình giáo dục

Cung cấp cho sinh viên kiến thức một cách hệ thống trong việc phát triển chương trình giáo dục giúp sinh viên có khả năng phát triển chương trình cho một môn học cụ thể.

Chương 4: Một số vấn đề về chương trình giáo dục ở bậc học phổ thông hiện nay

Giúp sinh viên cụ thể hóa kiến thức về phát triển chương trình giáo dục trong chính ngành học, môn học mà mình sẽ đảm nhiệm.

29. PSE4002. Giáo dục STEAM (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE2009

Tóm tắt nội dung học phần:

STEAM là cụm từ viết tắt của các từ **S**cience (Khoa học), **T**echnology (Công nghệ), **E**ngineering (Kỹ thuật) và **M**ath (Toán học) và **A**rt. **STEAM** về bản chất được hiểu là trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết liên quan đến các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học và nghệ thuật. Các kiến thức và kỹ năng này phải được tích hợp, lồng ghép và bổ trợ cho nhau giúp học sinh không chỉ hiểu biết về nguyên lý mà còn có thể thực hành và tạo ra được những sản phẩm trong cuộc sống hằng ngày. Các kỹ năng về kỹ thuật cho phép học sinh có thể tiếp cận những phương pháp, nền tảng để thiết kế và xây dựng các thiết bị từ đơn giản đến phức tạp mà xã hội cần – đã và đang sử dụng. Thông qua STEAM người học có khả năng phát triển các giá trị nhân văn và khả năng thể hiện các ý tưởng nghệ thuật thông qua sản phẩm sáng tạo KHKT.

30. SCA2004. Quản trị chiến lược trong nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EAM2002.

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những khái niệm cơ bản về chiến lược giáo dục, quản trị chiến lược trong nhà trường, trên cơ sở đó giúp người học có thể đi sâu nghiên cứu và thực hành lập chiến lược phát triển cơ sở giáo dục.

31. PSE2005. Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần bao gồm các kiến thức liên quan đến công tác chủ nhiệm lớp và tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp bậc trung học: Kiến thức về tập thể học sinh trung học; kiến thức về công tác chủ nhiệm lớp và kiến thức về tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp bậc trung học. Đồng thời, nội dung học phần còn bao gồm các hoạt động thực hành nhằm bước đầu chuẩn bị cho sinh viên kỹ năng công tác chủ nhiệm lớp (kỹ năng xây dựng kế hoạch, kỹ năng tổ chức thực hiện, kỹ năng đánh giá các hoạt động của công tác chủ nhiệm lớp và tổ chức hoạt động trải nghiệm) và kỹ năng tổ chức một số hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh.

32. SCA2002. Giám sát hoạt động Giáo dục trong Nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE2009

Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần bao gồm năm chương: Những vấn đề cơ bản về tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường; Nội dung giáo dục ở nhà trường phổ thông; Các loại hình và phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục; Quy trình tổ chức hoạt động giáo dục. Một số kỹ năng hỗ trợ tổ chức hoạt động giáo dục hiệu quả.

Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ sở ngành về tổ chức quá trình giáo dục ở nhà trường phổ thông, góp phần hình thành năng lực quản trị trường học. Học phần cũng cung cấp kiến thức và hình thành kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục cho sinh viên, góp phần hình thành năng lực giáo dục cho sinh viên chuyên ngành Quản trị trường học. Nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học học phần còn góp phần hình thành ở sinh viên năng lực đánh giá, năng lực hoạt động xã hội, năng lực làm việc nhóm, ...

33. EAM2009. Giáo dục và cộng đồng châu Á (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về địa kinh tế-chính trị, kiến thức về văn hóa-giáo dục của cộng đồng Châu Á; kiến thức về những đặc trưng giáo dục của cộng đồng châu Á cũng như các xu hướng, thành tựu giáo dục của cộng đồng và một số quốc gia lớn tại châu Á; khả năng hợp tác giáo dục giữa các nước trong và ngoài cộng đồng; kỹ năng giải quyết một số vấn đề liên quan đến văn hóa giáo dục, hợp tác và giao lưu giáo dục quốc tế; có thái độ tôn trọng, yêu mến văn hóa-giáo dục của Việt Nam và cộng đồng châu Á.

V. Khối kiến thức ngành (56 tín chỉ)

V.1. Các học phần bắt buộc (30 tín chỉ)

34. EAM2003. Kỹ năng Quản trị chất lượng giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EAM2002.

Tóm tắt nội dung học phần:

Giới thiệu những kỹ năng chung trong hoạt động quản trị nói chung và hoạt động quản trị chất lượng trong giáo dục nói riêng; mô tả các thành tố/ cấu trúc trong mỗi kỹ năng và vai trò của mỗi kỹ năng trong hoạt động quản trị chất lượng. Thực hành các kỹ năng quản trị chất lượng trong các lĩnh vực cụ thể: hoạt động khoa học, hoạt động đào tạo, hoạt động đảm bảo chất lượng, hoạt động khảo thí ...

35. SCA3040. Giám sát hoạt động dạy học trong nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EAM2002, PSE2009.

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cũng cung cấp kiến thức chuyên ngành và hình thành kỹ năng tổ chức giám sát hoạt động dạy học diễn ra trong nhà trường, hình thành năng lực giám sát hoạt động dạy học như một phần của năng lực quản trị trường học.

Nội dung học phần bao gồm 4 chương:

Chương I: Những vấn đề chung về giám sát hoạt động dạy học.

Chương II: Nguyên tắc và nội dung giám sát hoạt động dạy học trong nhà trường

Chương III: Quy trình và phương thức giám sát hoạt động dạy học trong nhà trường

Chương IV: Hiệu trưởng và các vấn đề rèn luyện năng lực.

36. EAM3014. Quản trị hoạt động khoa học - công nghệ (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EAM2002.

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần bao gồm những vấn đề cơ bản về quản trị hoạt động khoa học - công nghệ như khái niệm, đặc điểm, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của quản trị hoạt động khoa học - công nghệ, lịch sử quản trị hoạt động khoa học - công nghệ, bối cảnh trong nước và quốc tế của quản trị hoạt động khoa học - công nghệ. Học phần giới thiệu và phân tích các nội dung hoạt động khoa học - công nghệ cùng với các thành tựu mới nhất, xu hướng phát triển khoa học - công nghệ trong lĩnh vực giáo dục. Cung cấp các nội dung về tiêu chuẩn và việc áp dụng tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trong lĩnh vực quản trị khoa học - công nghệ. Học phần tập trung phân tích các loại hình quản trị hoạt động khoa học - công nghệ trong nhà trường, hoạch định chiến lược phát triển công nghệ, quy trình xây dựng và triển khai kế hoạch khoa học - công nghệ, các cách theo dõi, giám sát và đánh giá hoạt động khoa học - công nghệ.

37. EAM3003. Quản trị hoạt động kiểm tra đánh giá trong nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EAM2002.

Tóm tắt nội dung học phần:

Để có thể trang bị những kiến thức và kỹ năng phù hợp giúp sinh viên có khả năng *Quản trị các hoạt động kiểm tra đánh giá trong nhà trường*, Học phần này sẽ trang bị học phần này sẽ tập trung vào 4 nội dung cơ bản sau: (i) Khái quát về các hoạt động kiểm tra đánh giá người học; (ii) Các đặc tính cần quan tâm của hoạt động kiểm tra đánh giá người học; (iii) Phát triển các hoạt động kiểm tra đánh giá người học trong nhà trường; và (iv) Khai thác sử dụng kết quả kiểm tra đánh giá.

38. EAM3004. Quản trị chất lượng cơ sở giáo dục theo các chỉ số thực hiện (KPI) (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EAM2002.

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần bao gồm các nội dung về khái niệm cơ bản về quản trị chất lượng cơ sở giáo dục theo các chỉ số thực hiện, quản trị tinh gọn, các nguyên tắc thiết lập KPI, Các phương pháp đánh giá chính; Quy trình các bước xây dựng và triển khai BSC; Nội dung hệ thống đánh giá thực hiện công việc gồm xác định mục tiêu đánh giá thực hiện công việc, tiêu chuẩn xây dựng hệ thống đánh giá thực hiện công việc, tiến hành đánh giá thực hiện công việc, phản hồi thông tin đánh giá thực hiện công việc.

39. EAM3005. Kiểm định chất lượng giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Đánh giá trong giáo dục (EAM2002).

Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần cung cấp cho người học hệ thống các kiến thức về hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục trên thế giới và Việt Nam, Các mô hình kiểm định chất lượng

giáo dục, xếp hạng trong giáo dục. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho người học các kiến thức để tham gia giám sát, tư vấn và quản trị chất lượng như: các bộ công cụ kiểm định chất lượng giáo dục và hệ thống các văn bản hướng dẫn triển khai áp dụng.

40. EAM3006. Đảm bảo chất lượng trong giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EAM2002.

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức về đánh giá chất lượng, áp dụng lý luận cơ bản của quản trị học và quản trị chất lượng giáo dục vào thực tiễn quản trị chất lượng tại cơ sở giáo dục. Giúp người học đánh giá và khai thác được các mô hình quản trị nhà trường tại một số quốc gia có nền giáo dục tiên tiến, và có thể phân tích được nguyên tắc, quy trình, hệ thống các tiêu chí giám sát hoạt động dạy học trong nhà trường. Ngoài ra, nội dung học phần cũng sẽ giới thiệu và hướng dẫn cách thiết kế các phương pháp và quy trình kiểm soát chất lượng, đo lường được chất lượng và sử dụng được các phương pháp thống kê để phân tích và đánh giá chất lượng.

41. EAM3007. Quản lý chất lượng theo hệ thống ISO (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EAM3006.

Tóm tắt nội dung học phần:

Quản lý chất lượng theo hệ thống ISO trong giáo dục là học phần có tính ứng dụng, nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mô hình quản lý chất lượng giáo dục; kiểm định chất lượng giáo dục theo hệ thống ISO. Vì vậy, học phần có ý nghĩa lớn trong việc rèn luyện kỹ năng vận dụng của sinh viên trong vận dụng mô hình quản lý chất lượng theo hệ thống ISO để tiến hành kiểm định chất lượng giáo dục, đảm bảo chất lượng cho các cơ sở giáo dục theo chuẩn hóa quốc tế.

Học phần trang bị cho sinh viên về mô hình quản lý chất lượng giáo dục trên thế giới và áp dụng vào Việt Nam; quy trình kiểm định chất lượng giáo dục theo hệ thống ISO - một trong những hệ thống điển hình theo chuẩn hóa quốc tế trong quản trị chất lượng giáo dục.

42. EAM3008. Quản lý chất lượng tổng thể (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EAM2002.

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này sẽ giới thiệu cho sinh viên các khái niệm, công cụ và kỹ thuật được sử dụng trong Quản lý chất lượng tổng thể, văn hóa chất lượng, hiệu quả nhóm cấu trúc, đo lường chất lượng, năng suất và khả năng cạnh tranh trong môi trường công nghiệp. Học phần không chỉ giới thiệu đến sinh viên các khái niệm về đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng mà còn kết nối đến khả năng lãnh đạo, mối quan hệ với các bên liên quan. Giúp sinh viên có được trải nghiệm thực tế trong việc ra quyết định dựa trên các kỹ thuật xử lý sự cố cơ bản trong mối liên quan với chất lượng.

43. EAM3009. Tiếng Anh chuyên ngành (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: FLF1107.

Tóm tắt nội dung học phần:

Tiếng Anh chuyên ngành là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đo lường đánh giá. Bên cạnh đó, học phần còn rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và trình bày các nội dung liên quan đến chuyên môn.

V.2. Các học phần tự chọn (15/24 tín chỉ)

44. SCA3016. Hệ thống thông tin trong quản trị nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần có 4 chương:

Chương 1: Một số khái niệm về thông tin

Trong chương này có các nội dung về khái niệm của thông tin, thông tin và truyền thông; các đặc trưng cơ bản của thông tin; tổ chức quá trình thông tin;

Chương 2: Hệ thống thông tin và thông tin quản lý

Nội dung cơ bản của chương này làm rõ được vị trí, vai trò và giá trị của thông tin trong quản lý; thiết kế và vận hành một hệ thống thông tin quản lý; xây dựng hệ thống đảm bảo thông tin trong quản lý.

Chương 3: Truyền thông trong quản lý

Nội dung cơ bản là các thành phần trong tiến trình truyền thông; sử dụng các ngôn ngữ trong truyền thông để giúp cho quá trình truyền thông hiệu quả.

Chương 4: Hệ thống thông tin quản lý giáo dục

Nội dung của chương này là cấu trúc một hệ thống thông tin quản lý giáo dục; nội dung của các thành tố trong hệ thống thông tin quản lý giáo dục; xây dựng và sử dụng các công cụ cơ bản trong thu thập thông tin quản lý giáo dục.

45. EAM3010. Phân tích chính sách giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không.

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần bao gồm 3 phần nội dung lớn: (i) Khái quát về chính sách công, (ii) Phân tích chính sách giáo dục, và (iii) Đánh giá chính sách giáo dục.

Phần 1: Khái quát về chính sách công giúp sinh viên làm quen với các khái niệm cơ bản nhất về chính sách công, quy trình hoạch định và thực thi chính sách công.

Phần 2: Phân tích chính sách giáo dục đưa sinh tiếp cận những nội dung phân tích chính sách và công cụ để phân tích chính sách, các phương pháp thu thập thông tin để sử dụng trong phân tích chính sách.

Phần 3: Đánh giá chính sách giáo dục tập trung vào ba nội dung lớn: Phân loại đánh giá chính sách, Nội dung đánh giá chính sách và những phương pháp đánh giá chính sách. Xuyên suốt học phần là các bài tập thực hành lấy bối cảnh là hệ thống chính sách công về giáo dục của Việt Nam.

46. EAM3012. Đánh giá hoạt động khoa học công nghệ qua các chỉ số khoa học công nghệ (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần cung cấp cho người học hệ thống các kiến thức về nội dung quản lý hoạt động KHCN cũng như hệ thống các mã chuẩn tế cho tạp chí, sách và sự phân loại tạp chí khoa học và quản lý hoạt động KHCN thông qua hệ thống các chỉ số KHCN định lượng.

47. EAM3013. Nhập môn xếp hạng đại học (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học gồm có 4 chương cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan về xếp hạng đại học: Khái niệm chung về xếp hạng đại học và đối sánh trong giáo dục đại học trên thế giới và ở Việt Nam đồng thời cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản có liên quan đến các phương pháp xếp hạng đại học.

Chương 2: Xây dựng chỉ số xếp hạng đại học: Các cách tiếp cận xây dựng chỉ số xếp hạng đại học, xây dựng khung chỉ số, đề xuất sử dụng kết quả xếp hạng đại học để các cơ sở giáo dục phát triển nguồn lực, chính sách, năng lực và kết quả hoạt động để nâng cao chất lượng hoạt động của cơ sở giáo dục.

Chương 3: Thực hành xếp hạng cơ sở giáo dục đại học.

48. SCA3005. Quản lý cơ sở vật chất trong nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu các chức năng quản lý cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cần thiết để quản lý cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục trong cơ sở giáo dục hiệu quả, bao gồm ba lĩnh vực chủ yếu: quản lý trường học, quản lý thiết bị giáo dục và quản lý thư viện với mục tiêu chung là quản lý vào 3 nội dung cơ bản là: Đầu tư; sử dụng và duy trì, bảo quản. Bên cạnh đó, sinh viên được trao đổi các kỹ năng quản lý về cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục như: xây dựng kế hoạch và lập hồ sơ quản lý hệ thống thiết bị giáo dục, tham mưu- lãnh đạo – chỉ đạo và kiểm tra trong quá trình xây dựng và quản lý cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, ... Đồng thời, học phần cũng quan tâm hướng dẫn sinh viên phát triển khả năng phân tích các vấn đề trong thực tiễn quản lý cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục cho sát hợp với điều kiện và hoàn cảnh của đơn vị.

49. SCA3004. Quản lý tài chính trong nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Giáo dục không chỉ là lĩnh vực phúc lợi mà nó là một “ngành kinh tế” chuyên biệt vì hoạt động của nó cần chi phí và có sự đầu tư. Việc quản lý tài chính trong Nhà trường là giải quyết bài toán chi phí lợi ích và hiệu quả và phát triển kinh tế, tác động qua lại của giáo dục và phát triển kinh tế của Nhà trường. Nội dung chuyên đề cũng phân tích chi phí/ lợi ích giáo dục ở cả khía cạnh vĩ mô.

50. SCA3008. Quản trị dự án trong trường học (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nhằm mục đích cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng quản trị dự án trong giáo dục. Các cơ sở giáo dục đang bị áp lực đáng kể để gia tăng nguồn thu thông qua các dự án đầu tư, quản lý dự án thành công - cả về thời gian và ngân sách. Để dự án giáo dục được quản lý tốt đòi hỏi việc xây dựng dự án và lập kế hoạch vững chắc, có lộ trình thực hiện thích hợp và theo dõi tiến độ. Môn xây dựng và quản lý dự án giáo dục nhằm trang bị cho học viên một số nội dung:

- Các kiến thức về xây dựng dự án giáo dục.
- Các kiến thức về cách khởi đầu, hoạch định, giám sát và kết thúc dự án giáo dục.
- Quy trình tổ chức quản lý dự án giáo dục theo các phương án đầu tư cụ thể.
- Nắm vững một số phương pháp, công cụ và kỹ thuật xây dựng và quản lý dự án giáo dục.
- Thu nhận các kinh nghiệm quản lý rủi ro, thay đổi trong quá trình dự án giáo dục.

51. SCA3009. Quản trị thương hiệu và Marketing của nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thương hiệu, định vị thương hiệu cho các cơ sở giáo dục; và kỹ thuật xác định các thành tố cơ bản của marketing trong giáo dục - đào tạo, từ đó thực hiện quản trị chiến lược marketing trong nhà trường.

V.3 Kiến thức thực tập và tốt nghiệp (11 tín chỉ)

52. EAM4050. Thực tập nghiệp vụ (5 tín chỉ)

53. EAM4051. Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)

16. Tiến trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP BB/TC	Khôi KT	HP tiên quyết	Dự kiến Kì học	Tiến độ cho QH2019S
1	EDM2013	Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục	2	BB	M2		1	1
2	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục	2	BB	M2		1	1
4	PSE2008	Tâm lí học giáo dục	4	BB	M2		1	1
5	PHI1006	Triết học Mác – Lênin	3	BB	M1		1	1
7	EAM3002	Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục	3	BB	M2		1	2
3	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục	3	BB	M2		2	1
6	EAM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục	2	BB	M2		2	2
8	EDT2002	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục	3	BB	M2	EDT2001	2	2
9	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	BB	M1	PHI1006	2	2
10	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục	3	BB	M2		2	2
11	TMT3008	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục	2	BB	M3		2	2

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP BB/TC	Khối KT	HP tiên quyết	Dự kiến Kì học	Tiến độ cho QH2019S
41	FLF1107	Ngoại ngữ B1	5	BB	M1		2	2
12	EAM2001	Thực hành thống kê ứng dụng trong giáo dục	3	TC	M3	EAM3002	3	3
13	EAM2002	Đại cương về quản trị chất lượng giáo dục	3	BB	M3	EDM2013	3	3
14	EAM2005	Khởi nghiệp	3	TC	M3		3	3
15	EAM2006	Tư duy thiết kế	3	TC	M3		3	3
17	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	M1		3	3
38	EDM1004	Xã hội học giáo dục	3	TC	M3		3	3
40	EDM2003	Kinh tế học giáo dục	3	TC	M3		3	3
45	PSE2006	Tư vấn tâm lí học đường	3	TC	M3		3	3
16	EAM4005	Nhập môn thiết kế điều tra khảo sát	3	BB	M4	PSE2004	4	3
19	EAM3013	Quản trị hoạt động khoa học - công nghệ	3	BB	M5	EAM2002	4	4
20	EAM3014	Nhập môn xếp hạng đại học	3	TC	M5		4	4
21	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	M1		4	4
23	SCA3005	Quản lý cơ sở vật chất trong nhà trường	3	TC	M5		4	4
35	EAM3012	Đánh giá hoạt động khoa học công nghệ qua các chỉ số khoa học công nghệ	3	TC	M5		4	6

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP BB/TC	Khôi KT	HP tiên quyết	Dự kiến Kì học	Tiến độ cho QH2019S
48	SCA3003	Quản trị nguồn nhân lực trong nhà trường	3	BB	M4	EAM2002	4	4
18	EAM3006	Đảm bảo chất lượng trong giáo dục	3	BB	M5	EAM2002	5	4
22	SCA2004	Quản trị chiến lược trong nhà trường	3	TC	M4	EAM2002	5	4
26	EAM2009	Giáo dục và cộng đồng châu Á	3	TC	M4		5	5
27	EAM3001	Xây dựng văn hóa chất lượng nhà trường	3	BB	M4	EAM2002	5	5
33	EAM3009	Tiếng Anh chuyên ngành	3	BB	M5	FLF1107	5	5
42	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	BB	M1		5	5
44	PSE2005	Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường	3	TC	M4		5	5
47	SCA2002	Giám sát các hoạt động giáo dục trong nhà trường	3	TC	M4	PSE2009	5	5
25	EAM2003	Kỹ năng quản trị chất lượng giáo dục	3	BB	M5	EAM2002	6	5
28	EAM3003	Quản trị hoạt động kiểm tra đánh giá trong nhà trường	3	BB	M5	EAM2002	6	6
29	EAM3004	Quản trị chất lượng cơ sở giáo dục theo	3	BB	M5	EAM2002	6	6

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP BB/TC	Khôi KT	HP tiên quyết	Dự kiến Kì học	Tiến độ cho QH2019S
		các chỉ số thực hiện (KPIs)						
30	EAM3005	Kiểm định chất lượng giáo dục	3	BB	M5	EAM2002	6	6
39	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục	3	TC	M4		6	5
46	PSE4002	Giáo dục STEAM	3	TC	M4	PSE2009	6	5
53	SCA3040	Giám sát hoạt động dạy học trong nhà trường	3	BB	M5	EAM2002 PSE2009	6	6
31	EAM3007	Quản lý chất lượng theo hệ thống ISO	3	BB	M5	SCA3006	7	7
32	EAM3008	Quản lý chất lượng tổng thể	3	BB	M5	EAM2002	7	7
34	EAM3010	Phân tích chính sách giáo dục	3	TC	M5		7	6
49	SCA3004	Quản lý tài chính trong nhà trường	3	TC	M5		7	6
50	SCA3008	Quản trị dự án trong trường học	3	TC	M5		7	7
51	SCA3009	Quản trị thương hiệu và Marketing của nhà trường	3	TC	M5		7	7
52	SCA3016	Hệ thống thông tin trong quản trị nhà trường	3	TC	M5		7	7
36	EAM4050	Thực tập nghiệp vụ	5	BB	M5		8	8
37	EAM4051	Khóa luận tốt nghiệp	6	BB	M5		8	8

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	HP BB/TC	Khối KT	HP tiên quyết	Dự kiến Kỳ học	Tiến độ cho QH2019S
43	PES1001	Giáo dục thể chất	4	BB	M1		4 học kì	4 học kì
24	CME1001	Giáo dục quốc phòng–an ninh	8	BB	M1		học kì hè	học kì hè

17. Thời điểm xây dựng mô tả chương trình hoặc điều chỉnh chương trình

Bản mô tả chương trình đào tạo được xây dựng tháng 8 năm 2019. Chương trình đào tạo điều chỉnh chuẩn trình độ đại học ngành: Quản trị chất lượng giáo dục, ban hành kèm theo quyết định 1498/QĐ-ĐHGD ngày 28 tháng 8 năm 2019.

18. Các quy định về kiểm tra đánh giá

Một trong những mục tiêu chính của việc kiểm tra đánh giá của chương trình đào tạo là đảm bảo rằng sinh viên đã đạt được mức độ chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để chinh phục và thành công trong lĩnh vực được đào tạo. Bằng cách đánh giá sự tiến bộ của sinh viên thông qua các bài kiểm tra, bài tập, tiểu luận..., giảng viên, cán bộ quản lý và lãnh đạo nhà trường có thể đảm bảo rằng chương trình học đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng và đào tạo cần thiết.

Các quy định về kiểm tra đánh giá của chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị chất lượng giáo dục được tuân thủ và thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành ngày 25/12/2014 (Ban hành kèm theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội).

Trọng số và cách tính các đầu điểm, hình thức và các tiêu chí kiểm tra đánh giá đều được giảng viên công khai đầu mỗi học phần. Các học phần đều được áp dụng triệt để hình thức đánh giá quá trình thông qua việc đánh giá điểm thường xuyên, chuyên cần, chấm điểm bài tập cá nhân và bài tập nhóm, đánh giá bài kiểm tra giữa kỳ để có cơ sở và kịp thời phản hồi tới người học. Các học phần thuộc chương trình đào tạo Cử nhân Quản trị chất lượng giáo dục chủ yếu đánh giá tổng kết dưới hình thức tiểu luận hoặc thi hết môn. Kết quả các học phần được tổng hợp theo kỳ học và được Khoa tổng hợp gửi về email cá nhân cho sinh viên.

Để đánh giá kết quả kết thúc khóa học, sinh viên cần hoàn thành khóa luận tốt nghiệp và bảo vệ trước hội đồng. Kết quả toàn khóa học của sinh viên được Khoa phối hợp với các phòng ban và trung tâm của nhà trường cập nhật và công bố trên hệ thống daotao.vnu.edu.vn.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2019

CHỦ NHIỆM KHOA



TS. LÊ THÁI HƯNG